TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM KHÊ
TỈNH PHÚ THỌ

Bản án số: 20/2025/HNGĐ-ST
Ngày 23/01/2025.
V/v: "Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình".

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Thành và ông Nguyễn Việt Tú.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà***: Bà Nguyễn Khánh Linh - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST – HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2025/QĐST – HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Chu Thị Ánh N, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Khu S, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị N xin giải quyết vắng mặt, anh T vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Tại đơn khởi kiện ngày 25/9/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Chu Thị Ánh N trình bày: Chị và anh Nguyễn Quốc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/7/2019 tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình chung sống vợ chồng không tìm được tiếng nói chung và quan điểm chung nên trong cuộc sống vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn, dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi vã khiến tình cảm bị sứt mẻ, cuộc sống ngột ngạt, bế tắc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Nguyễn Gia H, sinh ngày 03/6/2020. Hiện nay cháu H đang ở cùng chị, do chị nuôi dưỡng. Do anh T không thăm hỏi, chăm sóc và chu cấp phí sinh hoạt nuôi con nên khi ly hôn, chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia H và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N không yêu cầu giải quyết.

2, Phía bị đơn tại bản tự khai ngày 11/12/2024 anh Nguyễn Quốc T trình bày: Anh và chị Chu Thị Ánh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/7/2019 tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2023 đến nay. Chị N xin ly hôn anh, quan điểm của anh là tình cảm vợ chồng không còn, anh nhất trí ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Nguyễn Gia H, sinh ngày 03/6/2020. Trong thời gian năm 2023 khi anh làm việc ở Hà Nội, cháu H có lên Hà Nội ở với anh, thời gian đó chị N không gọi điện hỏi thăm cũng như không chu cấp gì cho việc nuôi con, anh vẫn một mình nuôi con. Đến cuối năm 2023 thì anh đưa cháu H về nhà mẹ đẻ chị N cho cháu H ở cùng chị N và mẹ đẻ chị N. Anh có gọi điện để gặp cháu H thì bị chị N và mẹ chị N từ chối, không cho anh đón cháu H. Ý kiến của chị N trình bày về con chung anh không đồng ý. Hiện nay anh làm kinh doanh vận tải tại Hà Nội, thu nhập giao động từ 30.000.000đ đến 60.000.000đ. Do anh làm tự do nên không có bảng lương để nộp cho Tòa án. Khi ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Anh T1 không yêu cầu giải quyết.

3, Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/12/2024 ông Nguyễn Quốc T2 (bố đẻ anh T1) trình bày: Chị N, anh T1 có đăng ký kết hôn ngày 09/7/2019 tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn anh chị hoà thuận hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng, do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Tháng 8/2022 chị N đã có đơn xin ly hôn anh T1 tại Tòa án

nhân dân huyện Cẩm Khê, gia đình hai bên đã khuyên giải nên chị N đã rút đơn để vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi con. Tuy nhiên đến nay anh chị không hòa thuận được để cùng nhau nuôi con, chị N đã về nhà mẹ đẻ chị N ở, còn anh T1 làm lao động tự do, anh chị không còn chung sống cùng nhau mà mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai. Chị N, anh T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 03/6/2020. Hiện nay, cháu H đang ở cùng với chị N và mẹ đẻ chị N ở Hưng Yên. Nay chị N xin ly hôn anh T1, ông mong muốn anh chị đoàn tụ để cùng nhau nuôi con chung. Nếu chị N kiên quyết xin ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

4, Qua xác minh tại ủy ban nhân dân xã Hương Lung ngày 05/12/2024 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị Chu Thị Ánh N và anh Nguyễn Quốc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 09/7/2019 tại UBND xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau nên chung sống không hạnh phúc. Tháng 8/2022 chị N đã làm đơn xin ly hôn anh T tại Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê và được hai bên gia đình khuyên giải nên chị N rút đơn để vợ chồng quay về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung. Tuy nhiên vợ chồng vẫn không hòa hợp để chung sống cùng nhau được nên vẫn mâu thuẫn. Từ cuối năm 2022, chị N đã về nhà mẹ đẻ chị N ở tỉnh Hưng Yên, từ đó không quay về chung sống cùng anh T và gia đình anh T nữa, anh chị sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Chị N và anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 03/6/2020. Hiện nay, cháu H đang ở cùng chị N và bố mẹ đẻ chị N ở tỉnh Hưng Yên. Nay chị N xin ly hôn anh T, quan điểm của địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX Điều 55, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 147; khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Chu Thị Ánh N và anh Nguyễn Quốc T.

Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 03/6/2020 cho chị Chu Thị Ánh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu H thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Chu Thị Ánh N do chị N tự nguyện không yêu cầu. Anh T1 được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Chu Thị Ánh N phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; Anh Nguyễn Quốc T phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh T có hộ khẩu thường trú tại khu S, xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Chị N có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh T tại phiên tòa ngày 26/12/2024 anh T có mặt nhưng sau đó tự bỏ về, khi Tòa án mở phiên tòa anh T vắng mặt không có lý do; Phiên tòa ngày 13/01/2025 anh T có quan điểm xin hoãn phiên tòa; Phiên tòa ngày 23/01/2025 anh T có mặt nhưng sau đó tự bỏ về, khi Tòa án mở phiên tòa anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, □iều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị N và anh T là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã xã H, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 09/7/2019 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã có vết rạn nứt, chị N cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, anh T cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến

năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc, đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Chị N và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của chị N và anh T được đại diện chính quyền địa phương cung cấp sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau nên không bảo ban được nhau trong cuộc sống vợ chồng, hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không được, anh chị không ai quan tâm đến ai. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị N và anh T đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt đ□ợc. Chị N xin ly hôn, anh T nhất trí ly hôn. Vì vậy, cần xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngọc và anh T là hoàn toàn phù hợp với Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị N anh T có 01 con chung là cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 03/6/2020. Khi ly hôn cả chị N và anh T đều đề nghị được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy nguyện vọng xin được nuôi con của anh chị là chính đáng nhưng hiện nay cháu H còn nhỏ cần sự chăm sóc người mẹ, hiện nay cháu H đang ở cùng chị N và bố mẹ chị N tại tỉnh Hưng Yên, được chị N nuôi dưỡng chăm sóc tốt. Ngoài ra chị N còn được mẹ đẻ giúp đỡ trong việc chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Để ổn định chỗ ăn ở, thuận lợi cho việc học tập và sự phát triển của con chung cần giao cháu H cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Do chị N tự nguyện không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị N.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N và anh T đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị N, anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 55, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 1 Điều 207; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Chu Thị Ánh N và anh Nguyễn Quốc T.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Gia H, sinh ngày 03/6/2020 cho chị Chu Thị Ánh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu H thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Nguyễn Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Chu Thị Ánh N do chị N tự nguyện không yêu cầu. Anh T1 được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cấm cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị N, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Chu Thị Ánh N phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0004981 ngày 10/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Trả lại cho chị N 225.000đ (Hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Anh Nguyễn Quốc T phải chịu 75.000đ (Bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã H;
- Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Thu Huyền